TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/KDTM-PT
Ngày 15/8/2025
"V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Yến.
Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền và ông Bùi Thế Hưng.
- Thư ký phiên toà: Bà Bùi Nam Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Thanh Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8, thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm lưu động công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 07/2025/TLPT-KDTM ngày 04 tháng 6 năm 2025 về "Tranh chấp hợp đồng xây dựng" do bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 25/04/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố Hải Phòng); do có kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 15/2025/QĐXX-PT ngày 14/7/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 16/20025/QĐ-PT ngày 31/7/2025 giữa:

1. Nguyên đơn: **Công ty cổ phần L**; Địa chỉ: Số 31 B1, Đầm T, phường B, quận H, thành phố N (Nay là phường D, TP N); Người đại diện theo pháp luật: Ông N - Chức vụ: Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông P, sinh năm 1981; Chức vụ: Phó giám đốc; ông A, sinh năm 1976 - Nhân viên (Theo văn bản ủy quyền ngày 15/7/2025).

2. Bị đơn: **Công ty cổ phần F**; Địa chỉ: Số 2, phố X, khu dân cư H 3, phường S, thành phố C, tỉnh D (Nay là phường V, TP H); Người đại diện theo pháp luật: Ông L - Chức vụ: Tổng Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Y - chức vụ: Phó trưởng phòng Văn phòng đại diện tại N; Ông M - Chức vụ: Chuyên viên pháp lý; Ông U - Chức vụ: Cán bộ pháp chế. (Theo Giấy ủy quyền ngày 29/7/2025).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Tổng Công ty F; Địa chỉ: Nhà G1, phường X, quận X, TP N (Nay là phường L, TP N); Người đại diện theo

pháp luật: Ông Q; Người đại diện theo ủy quyền: Bà O, sinh năm 1977 là chuyên viên phòng Thanh tra pháp chế. (Theo Giấy ủy quyền ngày 14/8/2025)

4. Người kháng cáo: Bị đơn: Công ty cổ phần F; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Tổng Công ty F.

(Tại phiên tòa có mặt ông P, ông B, bà O, vắng mặt đại diện bị đơn Công ty F).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện nguyên đơn trình bày:

Ngày 08/11/2011, Công ty cổ phần F và Công ty cổ phần L có ký Hợp đồng số 08/2011/CTCP 17- HD hạng mục đào hố móng mở rộng bờ trái của hạng mục thi công các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1 công trình thủy điện Lai Châu, với giá trị hợp đồng tạm tính: 40.000.000.000đồng (Bốn mươi tỉ đồng). Theo đó, tiến độ hoàn thành của hạng mục các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1: Ngày 28/02/2012, trong đó hoàn thành các công trình đảm bảo chống lũ năm 2011 trước ngày 01/5/2011. Phương thức thanh toán Công ty cổ phần F sẽ thanh toán cho Công ty L khi Công ty cổ phần F được Tổng Công ty F thanh toán. Về quyết toán và thanh lý hợp đồng: Sau khi công trình hoàn thành, đã được nghiệm thu và đưa vào sử dụng, Công ty cổ phần F, Công ty L chuẩn bị đủ hồ sơ để thanh quyết toán với chủ đầu tư. Giá trị thanh quyết toán giữa các bên là giá trị thanh quyết toán với chủ đầu tư, Tổng Công ty F sau khi trừ đi các khoản chi phí trích nộp cho Công ty cổ phần F theo quy định.

Ngày 16/3/2012, Công ty cổ phần F và Công ty L ký phụ lục bổ sung Hợp đồng số 02/2011/HĐXD, hai bên thống nhất bổ sung thêm 1 hạng mục thi công, giá trị tạm tính 10.488.307.000đ. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty L đã hoàn thiện công trình đúng tiến độ thi công. Giữa Công ty cổ phần F và Công ty L đã tiến hành nghiệm thu công trình thể hiện tại biên bản nghiệm thu khối lượng công trình theo từng giai đoạn và Biên bản số 01/2018/DSTDSL-KLCT-BT về tổng nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành được hai bên ký kết vào ngày 31/03/2018.

Hai bên xác nhận đối chiếu Công nợ số 56A/TVB/2018, tổng giá trị Công ty cổ phần F phải trả cho Công ty L số tiền là 26.846.795.985đồng. Sau khi thanh toán nhiều lần, đến ngày 05/7/2024, Công ty cổ phần F và Công ty L ký biên bản đối chiếu công nợ, xác định Công ty cổ phần F còn nợ tiền thanh toán công trình cho Công ty L số tiền là 15.928.014.655 đồng.

Nay Công ty L yêu cầu Công ty cổ phần F thanh toán trả số tiền gốc là 15.928.014.655 đồng và yêu cầu tính lãi chậm thanh toán của Công ty cổ phần F. Theo đó, Công ty L đề xuất áp dụng mức lãi suất là 8%/1 năm đối với số tiền gốc tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử 14/3/2025 là: 6.626.663.900 đồng

(Sáu tỉ sáu trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm sáu mươi ba nghìn chín trăm đồng).

Tại biên bản ghi lời khai, Biên bản làm việc, Biên bản hòa giải, đại diện bị đơn Công ty cổ phần F trình bày như sau :

Công ty cổ phần F xác nhận ngày 08/02/2011 có ký hợp đồng kinh tế thi công hạng mục đào hố móng mở rộng bờ trái hạng mục thi công các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1 công trình thủy điện Lai Châu số 08/2011/CTCP17-HĐ và phụ lục hợp đồng vào ngày 16/3/20212 với Công ty L. Đến ngày 05/7/2024, Công ty cổ phần F xác định còn nợ Công ty L số tiền gốc chưa thanh toán là 15.928.014.655 đồng. Nguyên nhân là do Tổng Công ty F chưa thanh toán cho Công ty cổ phần F nên chưa có khả năng thanh toán cho Công ty L. Công ty cổ phần F đề nghị Công ty L sao toàn bộ hồ sơ hoàn công của công trình này, tạo điều kiện cho Công ty cổ phần F có cơ sở thanh toán với Tổng Công ty F. Công ty cổ phần F không đồng ý trả các lãi suất chậm trả.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đại diện Tổng Công ty F trình bày:

Tổng Công ty F không giao kết hợp đồng với Công ty L mà chỉ ký kết Hợp đồng số 943/2010/ DSTĐSL-KH-HĐ ngày 31/12/2010 về việc đào hố móng mở rộng trái hạng mục thi công các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1 công trình thủy điện Lai Châu với Công ty cổ phần F. Công ty cổ phần F ký hợp đồng với Công ty L là hai quan hệ khác nhau nên việc Công ty L khởi kiện ra Tòa án nhân dân thành phố C và đưa Tổng Công ty F vào tham gia tố tụng với tư cách người liên quan làm ảnh hưởng xấu tới quan hệ hợp tác lâu dài giữa hai bên. Tuy nhiên việc thực hiện hợp đồng xây dựng và thanh toán giữa công ty F và Công ty L ảnh hưởng đến quyền lợi của Tổng công ty F và các công ty con. Công ty L chưa cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ, biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng theo đúng quy định của hợp đồng, hồ sơ bảo hành, nghĩa vụ bảo hành công trình nên yêu cầu khởi kiện của Công ty L không có cơ sở, đề nghị Tòa án xem xét đình chỉ giải quyết vụ án do nguyên đơn không có đủ cơ sở để khởi kiện căn cứ theo quy định tại Điều 217 BLTTDS.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST, ngày 25/4/2025 của Tòa án nhân dân thành phố C (nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố H) căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 3, Điều 81, Điều 107, Điều 108, Điều 110 Luật Xây dựng năm 2003; Điều 18, Điều 19, Điều 26, Điều 42 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005; Điều 85, Điều 87, Điều 306 Luật Thương mại; Nghị quyết số 01/2019/NĐ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Luật Phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện Công ty L.

Buộc Công ty cổ phần F phải thanh toán trả Công ty L số tiền gốc là 15.928.014.655 đồng (Mười năm tỉ chín trăm hai mươi tám triệu không trăm mười bốn nghìn sáu trăm năm mươi năm đồng) và số tiền lãi là 7.491.621.687 đồng (Bảy tỉ bốn trăm chín mươi mốt triệu sáu trăm hai mươi mốt nghìn sáu trăm tám mươi bảy đồng). Tổng số tiền là 23.419.636.342 đồng. Ngoài ra Bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/5/2025 bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 25/4/2025 của TAND thành phố C. Căn cứ kháng cáo; Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; không xác minh tính hợp pháp của chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, không thụ lý yêu cầu độc lập của F đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; Chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về mức lãi suất là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu; Tòa sơ thẩm không xem xét đánh giá đầy đủ chứng cứ dẫn đến ban hành bản án trái pháp luật đi ngược lại thỏa thuận và cam kết giữa các bên; buộc Công ty F phải trả số tiền lãi chậm trả 7.491.565.666 đồng là trái quy định pháp luật và thỏa thuận về lãi giữa hai bên trong hợp đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Hợp đồng xây dựng giữa Công ty L và Công ty F là hợp pháp, hai bên đã thực hiện hợp đồng, Công ty L đã hoàn thành công việc theo hợp đồng, đã hoàn thiện tất cả hồ sơ nghiệm thu, thanh toán, Công ty F đã thanh toán một phần giá trị của hợp đồng cho Công ty L. Thực tế liên doanh nhà thầu đã thanh toán cho công ty F. Do vậy số tiền bị đơn chưa thanh toán cho nguyên đơn thì phải trả và lãi chậm thanh toán theo quy định của pháp luật.

Đại diện bị đơn Công ty F vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin hoãn phiên tòa xác định đã nhận Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vì đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền bận công tác nên vắng.

Đại diện Tổng công ty F giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm. Tổng công ty cổ phần F xác định không liên quan đến hợp đồng giữa nguyên đơn và bị đơn nhưng việc thanh toán giữa hai bên liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng công ty F. Tòa án sơ thẩm không xác minh tính hợp pháp của chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, không thụ lý yêu cầu độc lập của F - người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là chưa đảm bảo, tuyên gốc và lãi chưa phù hợp, vượt quá yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H trình bày: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Bị đơn Công ty cổ phần 17 đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vắng mặt, không xuất trình tài liệu về lý do chính đáng, bất khả kháng nên căn cứ khoản 3 Điều 396 BLTTDS đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn; Đối với kháng cáo của Tổng công ty F: Sau khi đại diện Viện kiểm sát phân tích các tình tiết của vụ án, các căn cứ xem xét yêu cầu kháng cáo của Tổng công ty F, ý kiến của đương sự; Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty F; giữ nguyên bản án KDTMST số 01 ngày 25/04/2025 của Tòa án nhân dân thành phố C. Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố H; Về án phí: Công ty cổ phần F; Tổng công ty F phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Kháng cáo của bị đơn; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

1.2 Bị đơn Công ty cổ phần F triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa hai lần nhưng vắng mặt, bị đơn gửi đơn xin hoãn phiên tòa xác định đã nhận Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vì đại diện theo pháp luật và đại diện theo ủy quyền bận công tác nên vắng, không xuất trình tài liệu về lý do chính đáng, bất khả kháng nên căn cứ khoản 3 Điều 396 BLTTDS; HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty F:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng xây dựng giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh nên căn cứ khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp kinh doanh thương mại thuộc thẩm quyền của Toà án. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn Công ty Cổ phần F có trụ sở tại: khu dân cư H 3, phường S, thành phố C vì vậy, Tòa án nhân dân thành phố C nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – Thành phố H thụ lý, giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo bản án sơ thẩm nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố H.

[2.2] Về số tiền nợ gốc:

Tổng công ty F và Công ty cổ phần F cho rằng Công ty L chưa hoàn thiện hồ sơ thanh toán gồm hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật theo quy định về quản lý

chất lượng công trình xây dựng hiện hành, các hồ sơ nghiệm thu trong phần việc do Bên B đảm nhận gồm: Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành của từng đợt, văn bản đề nghị thanh toán giá trị hoàn thành; Phối hợp với Ban Điều hành lập bản vẽ hoàn công của từng giai đoạn và toàn bộ công trình, bản quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành toàn bộ công trình. Ngoài ra, Công ty cổ phần F trình bày khi Tổng Công ty F thanh toán thì Công ty cổ phần F mới thanh toán cho Công ty L. Do vậy, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc LICOGI 17 thanh toán số tiền nợ gốc là 17.928.014.655 đồng và lãi.

Xét thấy: Ngày 08/11/2011, Công ty L ký hợp đồng kinh tế số 08/2011/CTCP 17- HD hạng mục đào hố móng mở rộng bờ trái của hạng mục thi công các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1 công trình thủy điện Lai Châu với Công ty cổ phần F. Ngày 18/02/2012, hai bên ký phụ lục hợp đồng. Xét việc giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng giữa Công ty L và Công ty cổ F bảo đảm đúng quy định của pháp luật về chủ thể, nội dung, hình thức hợp đồng nên là giao dịch hợp pháp. Các bên không tranh chấp về nội dung hợp đồng, do đó hợp đồng giữa hai bên là hợp đồng kinh tế có hiệu lực pháp luật, phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tại hợp đồng.

Công ty L đã thực hiện đúng về hạng mục công trình, khối lượng, chất lượng các công việc, thời hạn thực hiện theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Thực tế, công trình đã được đưa vào sử dụng và bàn giao cho chủ đầu tư. Hai bên đã thực hiện xác nhận bằng các biên bản nghiệm thu khối lượng công trình theo từng giai đoạn, Biên bản số 01/2018/DATDSL-KLTC-BT về tổng nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành được hai bên kí xác nhận ngày 31/03/2018. Trong Biên bản số 01 thể hiện: Công ty L đã hoàn thành việc thi công từ 08/12/2011, khối lượng công việc và chất lượng thi công của Công ty L. Việt Bắc đã thi công.

Theo bảng tổng hợp quyết toán ngày 31/03/2018 cùng với Biên bản 01/2018/DATDSL-KLTC-BT về tổng nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành được hai bên kí xác nhận ngày 31/03/2018 và biên bản đối chiếu xác nhận Công nợ số 56A/TVB/2018 thể hiện Công ty cổ phần F còn nợ Công ty L số tiền là 26.846.795.985 đồng tại thời điểm 31/03/2018. Tính đến thời điểm ngày 31/12/2022, qua rất nhiều các biên bản đối chiếu công nợ, Công ty cổ phần F vẫn thừa nhận còn nợ Công ty L số tiền là 15.928.014.655 đồng. Ngày 05.7.2024 giữa Công ty L và Công ty cổ phần T kí biên bản đối chiếu công nợ (BL 106), xác nhận số nợ tính đến ngày 30.6.2024 theo HĐ kinh tế số 08/02/2011/CTCP17-HĐ và phụ lục bổ sung hợp đồng số 01 ngày 15/7/2011, phụ lục bổ sung HĐ số 02 ngày 16/3/2012 là 15.928.014.655đ.

Như vậy, bản án sơ thẩm xác định Công ty cổ phần F phải thanh toán số tiền 15.928.014.655đ cho Công ty L kinh tế số 08/02/2011/CTCP17-HĐ và phụ

lục bổ sung hợp đồng số 01 ngày 15/7/2011, phụ lục bổ sung HĐ số 02 ngày 16/3/2012 là có căn cứ.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi:

Công ty cổ phần F trình bày công ty chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán đối với công ty L nên không có trách nhiệm trả lãi chậm trả. Mặc dù hợp đồng kinh tế số 08/2011/CTCP 17- HD ngày 15/7/2011 không có thỏa thuận về lãi suất chậm trả, phạt vi phạm hợp đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 81 Luật Xây dựng năm 2003; Điều 26; Điều 42 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 thì bên giao thầu thi công xây dựng có nghĩa vụ nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đúng thời hạn theo quy định thanh toán cho bên nhận thầu; bên giao thầu chậm thanh toán thì phải bồi thường cho bên nhận thầu lãi suất quá hạn của ngân hàng thương mại mà bên nhận thầu mở tài khoản. Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005: Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán.

Căn cứ theo công văn trả lời của Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh D II, Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh C, Ngân hàng thương mại đầu tư và phát triển Bắc D nên cấp sơ thẩm xác định lãi suất quá hạn trung bình của các ngân hàng tại địa bàn thành phố C là 10,9%/năm là có căn cứ.

Về thời điểm phát sinh nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán: Các bên đương sự đều xác định; Thực hiện hợp đồng hợp đồng kinh tế số 08/2011/CTCP 17- HD ngày 08/02/2011 hạng mục đào hố móng mở rộng bờ trái của hạng mục thi công các công trình dẫn dòng thi công giai đoạn 1 công trình thủy điện Lai Châu giữa Công ty cổ phần F và Công ty L, hai bên đã thiết lập các biên bản nghiệm thu số 01A ngày 20/11/2011; Biên bản nghiệm thu số 02A ngày 14/01/2012 Bút lục 36-41. Các bên thực hiện thanh toán một phần giá trị hợp đồng từ năm 2011 đến 29/12/2020. Hàng năm có các biên bản đối chiếu công nợ. Sau đó hai bên có nhiều văn bản đối chiếu xác nhận công nợ. Bị đơn xác định đã gửi cho nguyên đơn các văn bản trên, hai bên cùng ký xác nhận. Như vậy, xác định bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn theo hợp đồng kinh tế và đối chiếu công nợ giữa hai bên. Tại biên bản đối chiếu công nợ số 56A/TVB/2018 ngày 31/3/2018 đã chốt số nợ 15.591.638.687đ, tại biên bản xác định Công ty cổ phần F phải thanh toán ngay cho công ty L. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ đề nghị tính lãi từ ngày 01/01/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là tự nguyện và có lợi cho bên có nghĩa vụ nên tại bản án sơ thẩm tính lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ từ ngày 01/01/2021 và tính số tiền lãi là có căn cứ, phù hợp

pháp luật nên giữ nguyên nội dung này, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của đương sự về lãi.

[2.4] Đối với việc TAND thành phố C không thụ lý yêu cầu độc lập của công ty F đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Tổng công ty F:

TAND thành phố C thụ lý, giải quyết vụ án về tranh chấp hợp đồng xây dựng giữa Công ty L với Công ty cổ phần F theo hợp đồng số 08/2011/CTCP 17-HD ngày 08/11/2011 và các phụ lục hợp đồng kí kết giữa hai bên. Ngày 25/3/2025, Công ty cổ phần F có đơn yêu cầu độc lập buộc Tổng công ty F thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 17.189.389.129đ cho Công ty cổ phần F theo Hợp đồng kinh tế số 943/2010/DATĐSL-KH-HĐ ngày 31/12/2020 giữa Công ty cổ phần F và Tổng công ty F, nội dung yêu cầu độc lập này của Công ty cổ phần F không có liên quan đến quan hệ pháp luật tranh chấp TAND thành phố C đã thụ lý là tranh chấp hợp đồng xây dựng; hơn nữa Công ty cổ phần F nộp đơn yêu cầu độc lập sau khi TAND thành phố C mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ nên TAND thành phố C không thụ lý yêu cầu độc lập trên của CTCP F là có căn cứ. Nếu có tranh chấp Công ty cổ phần F có quyền khởi kiện Tổng công ty F bằng vụ án kinh doanh thương mại khác.

[3] Từ những phân tích đánh giá nêu trên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của Tổng công ty F, giữ nguyên bản án KDTMST 01/2025/KDTM-ST ngày 25/4/2025 của TAND thành phố C (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, TP H).

[4.] Về án phí: Án phí sơ thẩm tại bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần F; Tổng công ty F phải chịu án phí KDTM phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 3 Điều 296; khoản 1, khoản 5 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Đình chỉ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn Công ty cổ phần F.

3. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng công ty F; giữ nguyên Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2025/KDTM-ST ngày 25/4/2025 của TAND thành phố C (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9, TP H)

4. Về án phí: Công ty cổ phần F phải chịu 2.000.000đ án phí KDTM phúc thẩm được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002675 ngày 07/5/2025 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9); Tổng công ty F phải chịu 2.000.000đ án

phí KDTM phúc thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số theo biên lai thu số 0002676 ngày 07/5/2025 tại chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 9). (Đương sự đã nộp đủ án phí phúc thẩm KDTM).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (15/8/2025).

Nơi nhận:
- VKSND TP. H;
- TAND khu vực 9 ;
- Thi hành án dân sự khu vực 9 ;
- Các đương sự;
- Lưu HS; lưu toà.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Yển

Các Thẩm phán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Bùi Thế Hưng

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Vũ Thị Yển